

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5.1.7./2026/CBTT-AST

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO**

- Mã chứng khoán: AST

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, khu Đoàn Ngoại Giao, đường Xuân Tảo, phường Xuân Đình, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 024 – 3587 6683

- Fax: 024 – 3587 6678

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố thông tin Danh sách ứng cử viên Hội đồng quản trị (“HĐQT”) nhiệm kỳ 2022 – 2027, để thực hiện bầu cử tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 đến hết thời gian thực hiện đề cử, ứng cử là 17 giờ 00 phút ngày 20/10/2026, gồm có:

Danh sách ứng cử viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 – 2027:

| STT | Họ và tên           | Năm sinh | Trình độ chuyên môn       |
|-----|---------------------|----------|---------------------------|
| 1   | Tomohiro Ota        | 1979     | Cử nhân Kinh tế           |
| 2   | Hishahi Teshigahara | 1978     | Thạc sĩ, Cử nhân Kỹ thuật |

(Kèm theo Sơ yếu lý lịch của các ứng viên)

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 21/10/2026 tại đường dẫn: <https://tasecoairs.vn/thong-tin-co-dong.html>.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *ll*

**Tài liệu đính kèm:**

- Sơ yếu lý lịch của ứng viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 – 2027.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

Người được ủy quyền công bố thông tin

Phó Tổng Giám đốc *ll*



Nguyễn Xuân Bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**Independence - Freedom - Happiness**

-----

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**  
***CURRICULUM VITAE***

**Họ và tên/ Full name:** TOMOHIRO OTA

**Chức vụ hiện tại/ Current position:** Manager, Sojitz Corporation

**Ứng cử viên: Thành viên Hội đồng quản trị/ Candidate for: Member of the Board of Directors**

1. **Họ và tên/ Full name:** TOMOHIRO OTA

2. **Giới tính/ Gender:** Nam/Male

3. **Ngày sinh/ Date of birth**

4. **Nơi sinh/ Place of birth:** Nhật Bản/Japan

5. **CC/CCCD/HC số/ ID Card/Citizen ID Card/Passport No.:**

**Cấp tại/ Issued at** Nhật Bản/Japan **ngày/ on:**

6. **Quốc tịch/ Nationality:** Nhật Bản/Japan

7. **Dân tộc/ Ethnicity:** Nhật Bản/Japanese

8. **Địa chỉ thường trú/ Permanent address:**

9. **Số điện thoại/ Phone number:**

10. **Địa chỉ email/ Email address:**

11. **Trình độ chuyên môn/ Professional qualifications:**

12. **Quá trình công tác/ Work experience:**

**04/2002: Gia nhập Nichimen Corporation, Phòng Kế toán/Joined Nichimen Corporation, Accounting Dept.**

**04/2004: Sojitz Corporation, Phòng Thực phẩm/Sojitz Corporation, Foodstuffs Dept.**

**09/2011: Sojitz Corporation of America, Chi nhánh Portland/Sojitz Corporation of America, Portland Branch**

**11/2014: Sojitz Corporation, Phòng Ngũ cốc và Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi/Sojitz Corporation, Grain & Feed Material Dept.**

**02/2018: Sojitz Asia Pte Ltd., Giám đốc Phòng Thực phẩm/Sojitz Asia Pte Ltd., General Manager, Foodstuffs Dept.**

**07/2019: Sojitz Asia-Pacific Trading Inc., Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc/Sojitz Asia-Pacific Trading Inc., President & CEO**

**07/2023: Sojitz Corporation, Văn phòng Đổi mới Kinh doanh/Sojitz Corporation, Business Innovation Office**

**04/2025: Sojitz Corporation, Quản lý, Văn phòng Đổi mới Kinh doanh/Sojitz Corporation, Manager, Business Innovation Office**

**04/2026– nay/present: Sojitz Corporation, Quản lý, Khối Dịch vụ Bán lẻ và Tiêu dùng, Phòng Kinh doanh Bán lẻ số 2/Sojitz Corporation, Manager, Retail & Consumer Service Division, Retail Business Dept. 2**

13. Chức vụ hiện nay tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco/ *Current position at Taseco Air Services Joint Stock Company*: NA
14. Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/ *Positions currently held in other organizations*:
  - **Giám đốc/Director tại Tsutaya Books Malaysia Sdn. Bhd.**
  - **Giám đốc/Director tại Royal Sojitz Vietnam Company Limited**
  - **Giám đốc/Director tại Sojitz Royal Café Corporation**
15. Số lượng cổ phần nắm giữ/ *Number of shares held*: **7.463.580** cổ phần/shares chiếm/ *representing* **13,82%** vốn điều lệ/ *of the charter capital*, trong đó/ *of which*:
  - + Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu/ *Held as representative of (name of the organization: the State/strategic shareholder/other organization)*: **Sojitz Corporation**
  - + Cá nhân sở hữu/ *Personally held*: **0** cổ phần/shares chiếm/ *representing* **0%** vốn điều lệ/ *of the charter capital*.
16. Các cam kết nắm giữ (nếu có)/ *Shareholding commitments (if any)*: NA
17. Danh sách người có liên quan của người khai/ *List of related persons of the declarant*: **Như đính kèm/as attached**
18. Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Related interests in the public company or public fund (if any)*: NA
19. Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Conflicting interests with the public company or public fund (if any)*: NA

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*I hereby certify that the above statements are true and correct. Should any of them prove false, I shall bear full responsibility before the law.*

Tôi cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị.

*I hereby undertake to perform my duties honestly if elected as a member of the Board of Directors.*

*Japan/Nhật Bản, ngày/ dated 20 tháng/ month 10 năm/ year 2026*

**Người khai/ Declarant**

*(ký tên, ghi rõ họ tên)*

*(Signature and full name)*

太田 智博

**Tomohiro Ota**

# DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN LIST OF RELATED PERSONS

| Stt No. | Mã CK<br>Securities<br>symbol | Họ tên Name     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>accounts<br>(if<br>available) | Chức vụ tại<br>công ty<br>(nếu có)<br>Position at<br>the<br>company<br>(if<br>available) | Mối quan<br>hệ đối với<br>công<br>ty/người<br>nội bộ<br>Relationship<br>with the<br>company/<br>internal<br>person | Loại hình<br>Giấy NSH (*)<br>(CMND/Passp<br>ort/ Giấy<br>ĐKKD)<br>Type of<br>documents(I<br>D/<br>Passport/<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số Giấy<br>NSH (*)/<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of<br>issue | Địa chỉ<br>trụ sở<br>chính/Đ<br>ịa chỉ<br>liên hệ<br>Address<br>/Head<br>office<br>address | Số cổ<br>phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number<br>of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of<br>shares<br>owned at<br>the end<br>of the<br>period | Thời<br>điểm bắt<br>đầu là<br>người có<br>liên quan<br>của công<br>ty/người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>became<br>an<br>affiliated<br>person/<br>internal<br>person | Thời<br>điểm<br>không<br>còn là<br>người<br>có liên<br>quan<br>của công<br>ty/người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>ceased<br>to be an<br>affiliated<br>person/<br>internal<br>person | Lý do<br>(khi<br>phát<br>sinh<br>thay<br>đổi liên<br>quan<br>đến<br>mục 13<br>và 14)<br>Reason<br>s (when<br>arising<br>change<br>s<br>related<br>to<br>section<br>s of 13<br>and<br>14) | Ghi chú (về việc không<br>có sổ Giấy NSH và các<br>ghi chú khác)<br>Notes (i.e. not in<br>possession of a NSH No.<br>and other notes) |
|---------|-------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | 2                             | 3               | 4                                                                                                              | 5                                                                                        | 6                                                                                                                  | 7                                                                                                                                                       | 8                              | 9                            | 10                           | 11                                                                                         | 12                                                                                                          | 13                                                                                                              | 14                                                                                                                                                                         | 15                                                                                                                                                                                       | 16                                                                                                                                                                                       | 17                                                                                                                                    |
| 1       | AST                           | Tomohiro<br>Ota |                                                                                                                | Thành viên<br>HĐQT<br>Member<br>of the Board<br>of Directors                             | Người nội<br>bộ                                                                                                    | Hộ<br>chiếu/Passport                                                                                                                                    |                                |                              | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |
| 2       | AST                           | Satoko<br>Ota   | N/A                                                                                                            | Không<br>có/NA                                                                           | Vợ/Wife                                                                                                            | Hộ<br>chiếu/Passport                                                                                                                                    |                                |                              | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |
| 3       | AST                           | Itsuki<br>Ota   | N/A                                                                                                            | Không<br>có/NA                                                                           | Con đẻ/<br>Biological<br>children                                                                                  | Hộ<br>chiếu/Passport                                                                                                                                    |                                |                              | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |
| 4       | AST                           | Iori<br>Ota     | N/A                                                                                                            | Không<br>có/NA                                                                           | Con đẻ/<br>Biological                                                                                              | Hộ<br>chiếu/Passport                                                                                                                                    |                                |                              | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |

| Stt No. | Mã CK<br>Securities<br>symbol | Họ tên Name           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>accounts<br>(if<br>available) | Chức vụ tại<br>công ty<br>(nếu có)<br>Position at<br>the<br>company<br>(if<br>available) | Mối quan<br>hệ đối với<br>công<br>ty/người<br>nội bộ<br>Relationship<br>with the<br>company/<br>internal<br>person | Loại hình<br>Giấy NSH (*)<br>(CMND/Passp<br>ort/ Giấy<br>ĐKKD)<br>Type of<br>documents(I<br>D/<br>Passport/<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số Giấy<br>NSH (*)/<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of<br>issue | Địa chỉ<br>trụ sở<br>chính/Đ<br>ịa chỉ<br>liên hệ<br>Address<br>/Head<br>office<br>address | Số cổ<br>phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number<br>of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of<br>shares<br>owned at<br>the end<br>of the<br>period | Thời<br>điểm bắt<br>đầu là<br>người có<br>liên quan<br>của công<br>ty/người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>became<br>an<br>affiliated<br>person/<br>internal<br>person | Thời<br>điểm<br>không<br>còn là<br>người<br>có liên<br>quan<br>của công<br>ty/người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>ceased<br>to be an<br>affiliated<br>person/<br>internal<br>person | Lý do<br>(khi<br>phát<br>sinh<br>thay<br>đổi liên<br>quan<br>đến<br>mục 13<br>và 14)<br>Reason<br>s (when<br>arising<br>change<br>s<br>related<br>to<br>section<br>s of 13<br>and<br>14) | Ghi chú (về việc không<br>có số Giấy NSH và các<br>ghi chú khác)<br>Notes (i.e. not in<br>possession of a NSH No.<br>and other notes) |
|---------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5       | AST                           | Katsumi<br>Ota        | N/A                                                                                                            | Không<br>có/N/A                                                                          | Bố đẻ/<br>Biological<br>father                                                                                     | N/A                                                                                                                                                     | N/A                            | N/A                          | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          | Đã già và không có hộ chiếu<br>/They are elderly and do not<br>have passports                                                         |
| 6       | AST                           | Kiyomi<br>Ota         | N/A                                                                                                            | Không<br>có/N/A                                                                          | Mẹ đẻ/<br>Biological<br>mother                                                                                     | N/A                                                                                                                                                     | N/A                            | N/A                          | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |
| 7       | AST                           | Yasushi<br>Yoneyama   | N/A                                                                                                            | Không<br>có/N/A                                                                          | Bố vợ/<br>Father in<br>law                                                                                         | N/A                                                                                                                                                     | N/A                            | N/A                          | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          | Đã già và không có hộ chiếu<br>/They are elderly and do not<br>have passports                                                         |
| 8       | AST                           | Keiko<br>Yoneyama     | N/A                                                                                                            | Không<br>có/N/A                                                                          | Mẹ vợ/<br>Mother in<br>law                                                                                         | N/A                                                                                                                                                     | N/A                            | N/A                          | JPN                          |                                                                                            | 0                                                                                                           | 0%                                                                                                              | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |
| 9       | AST                           | Sojitz<br>Corporation |                                                                                                                | Không/N/A                                                                                | Người nội<br>bộ là TV<br>HQQT<br>không điều<br>hành/<br>Insider who<br>is a non-                                   | Chứng nhận<br>đăng ký mã số<br>giao dịch chứng<br>khoán/Securities<br>trading code                                                                      |                                |                              | VSD                          |                                                                                            | 14.927.1<br>60                                                                                              | 27,64%                                                                                                          | 06/11/202<br>6                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                       |



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
***Independence - Freedom - Happiness***

-----

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**  
***CURRICULUM VITAE***

**Họ và tên/ Full name: HISASHI TESHIGAHARA**

**Chức vụ hiện tại/ Current position: General Manager, Sojitz Corporation**

**Ứng cử viên: Thành viên Hội đồng quản trị/ Candidate for: Member of the Board of Directors**

1. **Họ và tên/ Full name: HISASHI TESHIGAHARA**

2. **Giới tính/ Gender: Nam/Male**

3. **Ngày sinh/ Date of birth:**

4. **Nơi sinh/ Place of birth: Nhật Bản/Japan**

5. **HC số/ Passport No.:**

**Cấp tại/ Issued at Nhật Bản/JAPAN ngày/ on:**

6. **Quốc tịch/ Nationality: Nhật Bản/JAPAN**

7. **Dân tộc/ Ethnicity: Nhật Bản/Japanese**

8. **Địa chỉ thường trú/ Permanent address:**

9. **Số điện thoại/ Phone number:**

10. **Địa chỉ email/ Email address:**

11. **Trình độ chuyên môn/ Professional qualifications: Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Yokohama (tháng 3/2003); Bằng Cử nhân Kỹ thuật, Đại học Quốc gia Yokohama (tháng 3/2001)/Master's degree, Yokohama National University Graduate School (Mar 2003); Bachelor of Engineering, Yokohama National University (Mar 2001)**

12. **Quá trình công tác/ Work experience:**

**04/2003: Gia nhập Nichimen Corporation (hiện nay là Sojitz Corporation)/Joined Nichimen Corporation (currently Sojitz Corporation)**

**07/2007: Được biệt phái sang New Real Creation Co., Ltd./Seconded to New Real Creation Co., Ltd.**

**04/2010: Sojitz Corporation, Phòng Quản lý Đầu tư/ *Sojitz Corporation, Investment Management Department***

**04/2014: Được biệt phái sang Sojitz Asia/*Seconded to Sojitz Asia***

**04/2017: Sojitz Corporation, Phòng Quản lý Đầu tư, đồng thời kiêm nhiệm tại Sojitz Retail Management /*Sojitz Corporation, Investment Management Department, concurrently assigned to Sojitz Retail Management***

**03/2022: JALUX Inc. (Tokyo), Giám đốc Điều hành/*JALUX Inc. (Tokyo), Executive Officer***

**04/2026 – nay/present: Sojitz Corporation, Tổng Giám đốc Phòng Kinh doanh Bán lẻ II, Khối Bán lẻ & Dịch vụ Tiêu dùng/*Corporation, General Manager, Retail Business Department II, Retail & Consumer Service Division.***

13. Chức vụ hiện nay tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco/ *Current position at Taseco Air Services Joint Stock Company: NA*
14. Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/ *Positions currently held in other organizations:*
  - **TV HĐQT không điều hành/Non-Executive Director tại Sojitz Corporation**
  - **TV HĐQT không điều hành/Non-Executive Director tại Sojitz Fashion Co., Ltd.**
  - **TV HĐQT không điều hành/Non-Executive Director tại Sojitz Commercial Development Corporation**
  - **TV HĐQT không điều hành/Non-Executive Director tại Locust Inc.**
  - **TV HĐQT không điều hành/Non-Executive Director tại Sojitz Royal Inflight Catering Co., Ltd.**
  - **Giám đốc/Director tại SUSHI-TEN USA Inc.**
15. Số lượng cổ phần nắm giữ/ *Number of shares held: 7.463.580* cổ phần/shares chiếm/ *representing 13,82%* vốn điều lệ/ *of the charter capital*, trong đó/ *of which:*
  - + Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu/ *Held as representative of (name of the organization: the State/strategic shareholder/other organization): Sojitz Corporation*
  - + Cá nhân sở hữu/ *Personally held: 0* cổ phần/shares chiếm/ *representing 0%* vốn điều lệ/ *of the charter capital.*
16. Các cam kết nắm giữ (nếu có)/ *Shareholding commitments (if any):NA*
17. Danh sách người có liên quan của người khai/ *List of related persons of the declarant: Như đính kèm/as attached*

18. Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Related interests in the public company or public fund (if any)*: NA
19. Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Conflicting interests with the public company or public fund (if any)*: NA

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*I hereby certify that the above statements are true and correct. Should any of them prove false, I shall bear full responsibility before the law.*

Tôi cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị.

*I hereby undertake to perform my duties honestly if elected as a member of the Board of Directors.*

Japan/Nhật Bản, ngày/ dated 20 tháng/ month 10 năm/ year 2026

**Người khai/ Declarant**

(ký tên, ghi rõ họ tên)

(Signature and full name)



Hisashi Teshigahara

# DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

## LIST OF RELATED PERSONS

| Stt<br>No. | Mã CK<br>Ticker | Họ tên<br>Full name    | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>account (if<br>any) | Chức vụ tại<br>công ty (nếu có)<br>Position at the<br>company (if<br>any) | Mối quan<br>hệ đối với<br>công ty/<br>người nội<br>bộ<br>Relation<br>to the<br>company/<br>insider | Loại hình Giấy<br>NSH (*)<br>(CMND)/<br>Passport/Giấy<br>ĐKKD)<br>Type of<br>ownership<br>document (*)<br>(ID Card/<br>Passport/<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số Giấy<br>NSH (*)<br>Ownership<br>document<br>No. (*) | Ngày cấp<br>Date of<br>issue | Nơi<br>cấp<br>Place<br>of<br>issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br>Head office<br>address/<br>Contact<br>address | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>held at<br>period end | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Holding<br>ratio at<br>period<br>end | Thời điểm bắt<br>đầu là người có<br>liên quan của<br>công ty/ người nội<br>bộ<br>Date of becoming<br>a related person of<br>the company/<br>insider | Thời điểm<br>không còn<br>là người<br>có liên<br>quan của<br>công ty/<br>người nội<br>bộ<br>Date of<br>ceasing to<br>be a<br>related<br>person of<br>the<br>company/<br>insider | Lý do<br>(khi thay<br>sinh thay<br>đổi liên<br>quan đến<br>mục 13<br>và 14)<br>Reason<br>(upon<br>changes<br>relating<br>to items<br>13 and<br>14) | Ghi chú<br>(về việc<br>không có<br>số Giấy<br>NSH và<br>các ghi chú<br>khác)<br>Notes<br>(regarding<br>absence of<br>ownership<br>document<br>No. and<br>other<br>notes) |
|------------|-----------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2               | 3                      | 4                                                                                                    | 5                                                                         | 6                                                                                                  | 7                                                                                                                                                                            | 8                                                      | 9                            | 10                                 | 11                                                                                           | 12                                                                                  | 13                                                                             | 14                                                                                                                                                  | 15                                                                                                                                                                              | 16                                                                                                                                                 | 17                                                                                                                                                                       |
| 1          | AST             | Sojitz<br>Corporation  | 009FCB8096                                                                                           | Không có/NA                                                               | Người nội<br>bộ là TV<br>HDQT<br>không<br>điều hành                                                | Chứng nhận<br>đăng ký mã số<br>giao dịch chứng<br>khoán/Securities<br>trading code                                                                                           |                                                        |                              | VSD                                |                                                                                              | 14.927.160                                                                          | 27,64%                                                                         | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |
| 2          | AST             | Sukeaki<br>Teshigahara | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Bố đẻ/<br>Biological<br>father                                                                     | N/A                                                                                                                                                                          | N/A                                                    | N/A                          | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    | Đã gia và<br>không có<br>hộ chiếu<br>/They are<br>elderly and<br>do not have<br>passports                                                                                |
| 3          | AST             | Tomoko<br>Teshigahara  | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Mẹ đẻ/<br>Biological<br>mother                                                                     | N/A                                                                                                                                                                          | N/A                                                    | N/A                          | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |
| 4          | AST             | Yuji Inukai            | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Bố vợ/<br>Father in<br>law                                                                         | N/A                                                                                                                                                                          | N/A                                                    | N/A                          | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |
| 5          | AST             | Syuko<br>Inukai        | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Mẹ vợ/<br>Mother in<br>law                                                                         | N/A                                                                                                                                                                          | N/A                                                    | N/A                          | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |
| 6          | AST             | Izumi<br>Teshigahara   | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Vợ/Wife                                                                                            | Passport                                                                                                                                                                     |                                                        |                              | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |
| 7          | AST             | Mizuki<br>Teshigahara  | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Con gái/<br>Daughter<br>(Minor)                                                                    | Passport                                                                                                                                                                     |                                                        |                              | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |
| 8          | AST             | Nazuna<br>Teshigahara  | N/A                                                                                                  | Không có/NA                                                               | Con gái/<br>Daughter<br>(Minor)                                                                    | Passport                                                                                                                                                                     |                                                        |                              | JPN                                |                                                                                              | 0                                                                                   | 0%                                                                             | 06/11/2026                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |